TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN **SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số/No.: 618 /BSG-PQHCD	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 05 năm 2018* *Ho Chi Minh City, May 7th 2018*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
  *Organization name: **SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION***
- Mã chứng khoán: SAB
  Securites Symbol: SAB
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 10, Tp. Hồ chí Minh
  Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
  Telephone: (8428) 38 296 342
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Anh Vũ
  Submitted by: Mr. Bui Anh Vu
- Chức vụ: Trưởng ban Kế hoạch – Tổng hợp
  Title: Head of Planning Department
- Loại thông tin công bố: Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu ☐
  Information disclosure type: Periodic☐ Irregular☐ 24 hours ☐ On demand ☐

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure:*

Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2017 (đã điều chỉnh nội dung phần thuyết minh nợ tiềm tàng)

Consolidated financial statements for the year ended 31 December 2017 (adjusted the note of contingent liabilities)

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided in this statement is true and accurate, and shall be legally responsible for any mispresentation./.

Nơi nhận/*Recipients:*
- Như trên/*As above;*
- Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc/*Chairman and General Director*
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*Save at the IR SABECO*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
AUTHORIZED REPRESENTATIVE
TO DISCLOSE INFORMATION

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Bùi Anh Vũ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

NỘI DUNG **TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300583659 ngày 29 tháng 2 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 2 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, lần thứ 6, được cấp ngày 1 tháng 9 năm 2017.

Hội đồng Quản trị	Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch
	Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
	Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
	Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên (từ ngày 16 tháng 2 năm 2017)
	Ông Vũ Quang Hải	Thành viên (đến ngày 16 tháng 2 năm 2017)
	Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên (đến ngày 8 tháng 8 năm 2017)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 6 năm 2017) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 12 tháng 6 năm 2017) Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Củ Chi (đến ngày 22 tháng 9 năm 2017)
	Ông Lê Hồng Xanh	Phụ trách Ban Điều hành (đến ngày 1 tháng 7 năm 2017)
	Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Lộc	Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Củ Chi (từ ngày 22 tháng 9 năm 2017)
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 10 năm 2017) Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban kiểm soát (từ ngày 9 tháng 8 năm 2017)
	Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban kiểm soát (đến ngày 8 tháng 8 năm 2017)
	Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên (từ ngày 16 tháng 2 năm 2017 đến ngày 8 tháng 8 năm 2017)
	Ông Lý Minh Hoàng	Thành viên (từ ngày 8 tháng 8 năm 2017)
	Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên (đến ngày 18 tháng 4 năm 2017)
	Ông Chung Trí Dũng	Thành viên (đến ngày 16 tháng 2 năm 2017)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 6 năm 2017)
Trụ sở chính	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Địa chỉ liên hệ	Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Văn phòng đại diện	Văn phòng đại diện Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn tại Hà Nội: Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
	Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 67. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 2 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG
CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 2 tháng 4 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (028)38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 7 tháng 3 năm 2017. Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như trình bày ở Thuyết minh 44.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7186
TP. Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 4 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**13.686.327.476.651**	**10.722.470.187.475**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**4.268.598.818.042**	**3.444.825.444.503**
111	Tiền		1.631.824.576.797	1.067.588.147.827
112	Các khoản tương đương tiền		2.636.774.241.245	2.377.237.296.676
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**6.558.801.231.269**	**3.174.321.174.216**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	6.558.801.231.269	3.174.321.174.216
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**715.326.353.415**	**1.090.484.124.645**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	171.320.969.298	551.218.730.609
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	108.549.780.497	166.784.656.218
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	468.739.410.975	402.155.031.238
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8(a)	(53.455.692.637)	(49.846.178.702)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	9	20.171.885.282	20.171.885.282
140	**Hàng tồn kho**	10(a)	**2.003.535.067.335**	**2.134.361.489.832**
141	Hàng tồn kho		2.116.546.352.025	2.171.045.269.254
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(113.011.284.690)	(36.683.779.422)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**140.066.006.590**	**878.477.954.279**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	24.912.851.252	67.695.049.694
152	Thuế GTGT được khấu trừ	19	112.192.286.560	133.125.768.230
153	Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước	12, 19	2.960.868.778	677.657.136.355

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**8.327.361.633.259**	**8.472.277.522.027**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**20.093.775.062**	**17.479.816.391**
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		4.761.134.371	5.317.157.150
215	Phải thu về cho vay dài hạn		4.000.000.000	4.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	49.118.570.411	46.503.666.490
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8(b)	(37.785.929.720)	(38.341.007.249)
220	**Tài sản cố định**		**5.008.100.480.672**	**5.473.890.167.787**
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	4.044.747.362.200	4.488.854.249.443
222	Nguyên giá		9.343.836.360.323	9.186.604.019.960
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.299.088.998.123)	(4.697.749.770.517)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	963.353.118.472	985.035.918.344
228	Nguyên giá		1.088.315.805.211	1.098.990.100.615
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(124.962.686.739)	(113.954.182.271)
230	**Bất động sản đầu tư**	14	**67.657.774.573**	**56.987.547.102**
231	Nguyên giá		83.725.457.765	71.374.464.942
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.067.683.192)	(14.386.917.840)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**111.505.655.106**	**76.866.965.060**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	111.505.655.106	76.866.965.060
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**2.152.327.824.131**	**1.959.509.760.655**
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	1.747.121.088.747	1.602.030.153.562
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	736.652.914.597	763.251.332.167
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(352.315.059.118)	(426.640.604.979)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	20.868.879.905	20.868.879.905
260	**Tài sản dài hạn khác**		**967.676.123.715**	**887.543.265.032**
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	816.991.436.755	756.355.605.445
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	136.822.415.511	121.304.649.369
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10(b)	13.862.271.449	9.883.010.218
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**22.013.689.109.910**	**19.194.747.709.502**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**7.593.162.674.962**	**6.898.812.937.830**
310	**Nợ ngắn hạn**		**7.401.584.603.555**	**6.613.016.425.796**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.020.399.662.484	2.016.162.043.577
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	89.250.848.970	490.295.652.849
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	19	1.209.757.064.447	971.134.583.923
314	Phải trả người lao động		222.226.205.331	264.807.999.201
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	196.525.953.248	226.577.837.383
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		606.060.605	800.000.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	2.630.180.684.051	1.270.403.801.122
320	Vay ngắn hạn	22(a)	722.903.981.780	1.042.309.667.870
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		12.991.411.679	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	296.742.730.960	330.524.839.871
330	**Nợ dài hạn**		**191.578.071.407**	**285.796.512.034**
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		22.183.449	22.183.449
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	53.632.516.000	52.776.316.000
338	Vay dài hạn	22(b)	1.941.629.834	164.412.285.558
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	17.217.198.238	13.747.487.771
342	Dự phòng phải trả dài hạn		64.493.890.463	567.585.833
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		54.270.653.423	54.270.653.423
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**14.420.526.434.948**	**12.295.934.771.672**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**14.420.489.034.948**	**12.295.897.371.672**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6.412.811.860.000*	*6.412.811.860.000*
414	Vốn khác của chủ sở hữu	25	3.208.666.226	3.208.666.226
415	Cổ phiếu quỹ	25	-	(23.450.000.000)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	19.113.771.975	17.006.600.079
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	1.118.963.482.640	1.118.398.295.310
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25	5.327.112.664	6.040.737.039
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	5.823.903.898.574	3.713.726.741.137
421a	*- LNST chưa phân phối của các năm trước*		*2.946.086.838.409*	*1.675.604.484.894*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*2.877.817.060.165*	*2.038.122.256.243*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25, 26	1.037.160.242.869	1.048.154.471.881
430	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**37.400.000**	**37.400.000**
431	Nguồn kinh phí		37.400.000	37.400.000
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**22.013.689.109.910**	**19.194.747.709.502**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Nguyễn Thành Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 2 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**34.438.171.048.592**	**30.602.446.316.556**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(244.780.494.353)	(135.752.579.713)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	30	**34.193.390.554.239**	**30.466.693.736.843**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	31	**(25.327.872.489.662)**	**(22.299.654.609.655)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**8.865.518.064.577**	**8.167.039.127.188**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	32	506.107.630.554	751.041.069.989
22	Chi phí tài chính	33	25.805.674.678	(68.664.200.785)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(42.111.534.689)*	*(82.182.081.908)*
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		411.873.934.390	305.649.678.623
25	Chi phí bán hàng	34	(2.811.111.874.500)	(2.671.906.350.771)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	35	(935.974.797.536)	(780.911.026.732)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**6.062.218.632.164**	**5.702.248.297.512**
31	Thu nhập khác		106.139.463.217	138.614.329.944
32	Chi phí khác		(91.266.440.247)	(113.519.220.050)
40	**Lợi nhuận khác**	36	**14.873.022.970**	**25.095.109.894**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**6.077.091.655.134**	**5.727.343.407.406**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	38	**(1.140.540.458.945)**	**(411.415.406.799)**
52	**Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	16, 38	**12.048.055.675**	**(798.584.559.967)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**4.948.599.251.864**	**4.517.343.440.640**
	Phân bổ cho:			
61	**Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty**		**4.711.485.204.581**	**4.338.773.356.882**
62	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**237.114.047.283**	**178.570.083.758**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	29	**6.915**	**6.194**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	29	**6.915**	**6.194**

Hoàng Thanh Vân Người lập	Nguyễn Tiến Dũng Kế toán trưởng	Nguyễn Thành Nam Tổng Giám đốc Ngày 2 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**6.077.091.655.134**	**5.727.343.407.406**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư		625.353.451.649	632.464.161.880
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		81.974.112.122	(7.126.993.043)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tề có gốc ngoại tệ		105.642.811	1.407.026
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(920.687.812.365)	(1.053.307.864.078)
06	Chi phí lãi vay		42.111.534.689	82.182.081.908
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**5.905.948.584.040**	**5.381.556.201.099**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		187.690.969.602	(106.137.506.487)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		50.519.655.998	(210.519.271.008)
11	Giảm các khoản phải trả		(329.359.651.676)	(2.915.780.040.492)
12	Tăng chi phí trả trước		(17.853.632.868)	(54.335.072.441)
14	Tiền lãi vay đã trả		(44.424.319.099)	(87.165.769.568)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(294.736.168.316)	(984.037.331.258)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh		(389.966.128.772)	(304.207.973.110)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**5.067.819.308.909**	**719.373.236.735**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(151.157.759.584)	(156.346.954.556)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		14.863.280.117	40.502.081.658
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		(7.278.046.709.349)	(3.034.021.174.216)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		3.893.566.652.296	809.466.940.162
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(43.880.715.400)	(27.824.678.187)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		66.048.265.300	581.149.667.139
27	Thu lãi tiền gửi và cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		678.088.897.966	783.616.859.474
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(2.820.518.088.654)**	**(1.003.457.258.526)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		67.207.854.357	5.820.025.630
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.541.517.218.824	3.880.680.269.651
35	Chi trả nợ gốc vay		(4.023.393.560.638)	(4.336.074.219.633)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.008.864.945.050)	(3.757.483.070.376)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(1.423.533.432.507)**	**(4.207.056.994.728)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**823.767.787.748**	**(4.491.141.016.519)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**3.444.825.444.503**	**7.935.974.303.078**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.585.791	(7.842.056)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**4.268.598.818.042**	**3.444.825.444.503**

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính được trình bày tại Thuyết minh 40.

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Nguyễn Thanh Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 2 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300583659 ngày 29 tháng 2 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, lần thứ 6, được cấp ngày 1 tháng 9 năm 2017 cập nhật thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "SAB" theo Quyết định niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 8.395 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.183 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 23 công ty con và 21 công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở trang tiếp theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê ở trang tiếp theo:

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	2017		2016	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con						
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh bia	51	51	51	51
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát	62,06	62,06	62,06	62,06
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56	66,56	66,56	66,56
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh rượu	93,29	93,46	93,29	93,46
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Phú Thọ	Sản xuất bia và nước giải khát có ga	55,83	56,24	55,83	56,24
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Sản xuất và mua bán các sản phẩm bia, cồn, rượu và nước giải khát	54,73	54,73	54,73	54,73
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78	68,78	68,78	68,78
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11	52,11	52,11	52,11
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bia	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	Hà Nội	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	94,72	94,72	94,72	94,72
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	Nghệ An	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh kho bãi và vận tải hàng hóa	94,92	94,92	94,92	94,92
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Trung Tâm	Hồ Chí Minh	Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn hóa chất khác	94,23	94,23	94	94
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	Quảng Ngãi	Mua bán rượu, bia, nước giải khát	91,24	91,24	91,24	91,24

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	2017		2016	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	Đắk Lắk	Mua bán rượu, bia, nước giải khát	90	90	90	90
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	Khánh Hòa	Mua bán rượu, bia, nước giải khát	90,14	90,14	90,14	90,14
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Đông	Bình Dương	Mua bán rượu, bia, nước giải khát	90,68	90,68	90,68	90,68
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Tiền	Vĩnh Long	Mua bán rượu, bia, nước giải khát	90	90	90	90
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	Cần Thơ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát	90	90	90	90
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	Hồ Chí Minh	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai,	51	100	51	100
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Đông Bắc	Hồ Chí Minh	Mua bán rượu, bia, nước giải khát	90,45	90,45	90,45	90,45
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai,	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất và mua bán nắp khoén thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm,	76,81	76,81	76,81	76,81

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	2017		2016	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
II - Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Hồ Chí Minh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	35	25	35	25
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất lon nhôm	30,04	30,04	30,04	30,04
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30	30	30	30
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	Hồ Chí Minh	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35	35	35	35
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45	45	45	45
III - Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	38,53	38,98	38,53	38,98
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý (**)	Hà Nam	Sản xuất bia, nước khoáng; dịch vụ khách sạn và vận chuyển	29,76	29,76	29,76	29,76
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57	28,57	28,57	28,57
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	30,52	33,85	30,52	33,85
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26	26	26	26
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	27,62	34,92	30,77	38,51
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây (**)	Hồ Chí Minh	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,43	22,17	21,43	22,17
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Đắk Lắk	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,39	32,41	32,39	32,41
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Hồ Chí Minh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29	29	29	29
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,2	20	10,2	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận (**)(***)	Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,26	10,26	20	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20	20	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20	20	20	20

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	2017		2016	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
III - Công ty liên kết (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	26	26	26	26
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre (****)	Bến Tre	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng (*****)	Lâm Đồng	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20	-	-

(*) Quyền sở hữu của Tổng Công ty trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương ("Chương Dương") và bên đối tác là Công ty Centrepoint Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore, ký ngày 24 tháng 11 năm 1994. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương, quyền sở hữu của Hợp đồng Liên doanh này đã được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng Công ty theo phê duyệt của Bộ Công thương. Theo quy định tại hợp đồng liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định tại hợp đồng này. Năm 2017, tỷ lệ phân chia cho Tổng Công ty và bên đối tác tương ứng là 35% và 65%.

(**) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông vào ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng để hoán đổi, sáp nhập Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, việc hoán đổi và sáp nhập nêu trên chưa hoàn thành. Vì vậy, quyền sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn vào 3 công ty này vẫn giữ nguyên không đổi.

(***) Theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 100/2016/QĐ-HĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2016 và Hợp đồng sát nhập ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận Sagota, tại ngày 30 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận Sagota đã được sát nhập vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận. Do ảnh hưởng từ việc sát nhập này, tỷ lệ kiểm soát của Tổng Công ty giảm từ 20% trong năm 2016 còn 10,26% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và do đó Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận không còn được xem là công ty liên kết.

(****) Theo Quyết định số 59/2017/QĐ - HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 3 năm 2017, Tổng Công ty đầu tư và góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre với số tiền là 20.000.000.000 Đồng, chiếm 20% vốn điều lệ của công ty liên kết này.

(*****) Theo Nghị quyết số 114/2007/NQ - HDQT của Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 10 năm 2017, Tổng Công ty đầu tư và góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng với số tiền là 20.000.000.000 Đồng, chiếm 20% vốn điều lệ của công ty này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính *(tiếp theo)*

Công ty con (tiếp theo)

Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.4).

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá theo thời gian quy định trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tổn thất bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản p'hải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty và các công ty con, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(c) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tập đoàn.

(d) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tập đoàn.

2.20 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn; chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, và vận chuyển.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất .

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Bộ Công thương hiện nắm giữ số cổ phần lớn trong Tổng Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Bộ Công thương thì không được xem là các bên liên quan với Tổng Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Tổng Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2017 VND	2016 VND
Tiền mặt	5.390.868.148	3.669.098.125
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.626.433.708.649	1.063.919.049.702
Các khoản tương đương tiền (**)	2.636.774.241.245	2.377.237.296.676
	4.268.598.818.042	3.444.825.444.503

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là số tiền 115.117.546.210 Đồng mà Tổng Công ty giữ hộ Bộ Công thương để thanh toán các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình tổ chức chào bán cạnh tranh cổ phần thuộc sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty theo Báo cáo số 158/2017/BC-BPĐDPVNN ngày 29 tháng 12 năm 2017.

(**) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu dưới 3 tháng và hưởng lãi suất là từ 4,7% - 5,5%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	2017			2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.558.801.231.269	-	6.558.801.231.269	3.174.321.174.216	-	3.174.321.174.216

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 12,17%/năm.

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu. Chi tiết được trình bày như sau:

	2017			2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Tập đoàn Công nghiệp tàu thuỷ Việt Nam	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2017			2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	1.747.121.088.747	(19.988.792.554)	1.727.132.296.193	1.602.030.153.562	-	1.602.030.153.562
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	736.652.914.597	(332.326.266.564)	404.326.648.033	763.251.332.167	(426.640.604.979)	336.610.727.188
	2.483.774.003.344	(352.315.059.118)	2.131.458.944.226	2.365.281.485.729	(426.640.604.979)	1.938.640.880.750

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

		2017				2016			
Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	38,53	4.597.654.606	(*)	-	38,53	5.270.417.859	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	29,76	134.708.832.052	(*)	-	29,76	123.605.999.939	(*)	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57	329.653.546	(*)	-	28,57	329.653.546	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	30,52	81.363.598.253	111.296.340.000	-	30,52	74.457.738.231	118.490.400.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26	12.641.612.636	(*)	-	26	10.832.720.482	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Tây Đô	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	27,62	111.504.428.891	(*)	-	30,77	92.727.830.044	(*)	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	35	119.215.074.210	(*)	-	35	114.547.277.713	(*)	-
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30,04	302.127.077.404	(*)	-	30,04	297.743.316.779	(*)	-
Công ty TNHH Thuỷ Tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30	169.368.729.376	(*)	-	30	135.587.617.270	(*)	-
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	35	55.532.678.119	(*)	-	35	51.436.277.377	(*)	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	45	19.988.792.554	(*)	(19.988.792.554)	45	12.834.663.750	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	21,43	326.779.406.443	(*)	-	21,43	297.268.121.703	(*)	-

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

		2017				2016			
Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	32,39	150.263.429.620	304.692.034.500	-	32,39	140.520.888.952	290.444.362.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	29	69.681.606.168	(*)	-	29	69.918.088.079	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,2	39.376.471.352	(*)	-	10,2	39.205.674.673	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	-	-	(*)	-	20	41.354.195.103	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	45.712.379.489	(*)	-	20	42.519.174.538	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên giang	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	27.867.627.428	(*)	-	20	25.650.998.140	(*)	-
Công ty Cổ phần đầu tư Sabeco Pearl	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	-	-	(*)	-	26	26.219.499.384	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	26	36.062.036.600	(*)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20.000.000.000	(*)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20.000.000.000	(*)	-	-	-	-	-
			1.747.121.088.747		(19.988.792.554)		1.602.030.153.562		-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	2017				2016			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2,31	216.579.320.000	172.985.865.600	(34.944.167.400)	2,75	216.579.320.000	62.440.184.736	(154.139.135.264)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0,95	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	0,95	136.265.460.000	9.467.092.000	(126.798.368.000)
Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	16,6	50.000.000.000	(*)	-	15,33	50.000.000.000	(*)	-
Công ty PVI Sài Gòn	0,21	51.475.140.000	15.584.999.400	(35.890.140.600)	0,21	51.475.140.000	12.089.298.600	(39.385.841.400)

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp theo)

	2017				2016			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian ngầm	5,29	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	5,29	23.085.000.000	(*)	(1.721.774.409)
Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông	9,8	30.700.950.000	5.880.000.000	(24.820.950.000)	9,8	30.700.950.000	6.762.000.000	(23.938.950.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10	51.107.720.722	(*)	(35.757.720.722)	10	51.107.720.722	(*)	(33.731.120.722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	13,54	26.588.267.394	(*)	-	16,71	26.588.267.394	(*)	-
Quỹ đầu tư Việt Nam	7,97	35.617.214.481	(*)	-	7,97	42.337.214.481	(*)	(24.851.604.453)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7,2	45.000.000.000	(*)	(11.407.259.277)	7,2	45.000.000.000	(*)	(15.958.630.635)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco Hiệp Phúc	8	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	8	24.426.586.800	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	10,26	19.800.000.000	(*)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	10,38	3.954.000.000	(*)	(3.872.396.382)	10,38	3.954.000.000	(*)	(3.327.377.203)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	8,35	14.992.108.200	(*)	(341.936.800)	8,35	14.992.108.200	(*)	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	3,64	5.600.000.000	(*)	(1.514.648.583)	3,64	5.600.000.000	(*)	(361.013.016)
Công ty Cổ phần Cồn Rượu Bình Tây - Việt Nam	6	300.000.000	(*)	-	6	300.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	1,89	1.161.147.000	(*)	-	1,89	1.161.147.000	(*)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	-	(*)	-	0,46	36.603.803.243	51.552.459.000	-
Khác	-	-	(*)	-	0,00	3.074.614.327	(*)	(2.426.789.877)
		736.652.914.597		(332.326.266.564)		763.251.332.167		(426.640.604.979)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc không có giao dịch phát sinh trên thị trường chứng khoán.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	426.640.604.979	441.914.712.459
Tăng dự phòng	80.194.888.491	-
Hoàn nhập dự phòng	(154.520.434.352)	(15.274.107.480)
Số dư cuối năm	352.315.059.118	426.640.604.979

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba (*)	110.586.954.322	145.535.841.604
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	60.734.014.976	405.682.889.005
	171.320.969.298	551.218.730.609

(*) Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng từ bên thứ ba chiếm trên 10% tổng số dư chủ yếu bao gồm khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen với số tiền là 15.630.154.481 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 26.069.471.834 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8(a).

6 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	108.548.121.297	166.782.997.018
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	1.659.200	1.659.200
	108.549.780.497	166.784.656.218

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản trả trước ngắn hạn cho người bán đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8(a).

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	2017		2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)	Dự phòng VND
Phải thu góp vốn bằng quyền sử dụng đất từ bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	277.230.733.543	-	277.230.733.543	-
Lãi tiền gửi	137.325.695.453	-	48.097.432.891	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia từ bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	4.184.381.836	-	487.062.575	-
Ký cược, ký quỹ	2.155.971.763	-	11.388.182.334	-
Tạm ứng cho nhân viên	5.353.747.361	(122.374.582)	8.030.727.986	(122.374.582)
Lãi từ trái phiếu và cho vay	11.088.955.594	(11.088.955.594)	11.088.955.594	(11.088.955.594)
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	1.781.508.224	-	13.632.314.182	-
Phải thu khác	29.618.417.201	(12.254.776.992)	32.199.622.133	(12.615.808.074)
	468.739.410.975	(23.466.107.168)	402.155.031.238	(23.827.138.250)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8(a).

(b) Phải thu dài hạn khác

	2017		2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	41.089.805.411	-	38.474.901.490	-
Khác	8.028.765.000	(8.000.000.000)	8.028.765.000	(8.000.000.000)
	49.118.570.411	(8.000.000.000)	46.503.666.490	(8.000.000.000)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu dài hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8(b).

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

(a) Ngắn hạn

	2017				2016			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Ngày	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá han Ngày
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)	9.676.177.624	-	(9.676.177.624)	Trên 1 năm	5.583.258.025	-	(5.583.258.025)	Trên 1 năm
Dự phòng trả trước ngắn hạn cho người bán (Thuyết minh 6)	141.522.563	-	(141.522.563)	Trên 1 năm	141.522.563	-	(141.522.563)	Trên 1 năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))	23.466.107.168	-	(23.466.107.168)	Trên 1 năm	23.827.138.250	-	(23.827.138.250)	Trên 1 năm
Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý (Thuyết minh 9)	20.171.885.282	-	(20.171.885.282)	Trên 1 năm	20.171.885.282	-	(20.171.885.282)	Trên 1 năm
	53.455.692.637	-	(53.455.692.637)		49.846.178.702	-	(49.846.178.702)	

(b) Dài hạn

	2017				2016			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày đáo hạn Ngày	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày đáo hạn Ngày
Dự phòng đầu tư vào trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thuỷ Việt Nam (Thuyết minh 4(a)(ii))	20.868.879.905	-	(20.868.879.905)	Trên 1 năm	20.868.879.905	-	(20.868.879.905)	Trên 1 năm
Dự phòng phải thu dài hạn của khách hàng	4.917.049.815	-	(4.917.049.815)	Trên 1 năm	5.472.127.344	-	(5.472.127.344)	Trên 1 năm
Dự phòng phải thu về cho vay dài hạn	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	Trên 1 năm	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	Trên 1 năm
Dự phòng phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))	49.118.570.411	41.118.570.411	(8.000.000.000)	Trên 1 năm	46.348.696.299	38.348.696.299	(8.000.000.000)	Trên 1 năm
	78.904.500.131	41.118.570.411	(37.785.929.720)		76.689.703.548	38.348.696.299	(38.341.007.249)	

9 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	2017 VND	2016 VND
Hàng tồn kho	4.356.534.586	4.356.534.586
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	6.830.212.392	6.830.212.392
Khác	8.985.138.304	8.985.138.304
	20.171.885.282	20.171.885.282

10 HÀNG TỒN KHO VÀ PHỤ TÙNG THAY THẾ

(a) Hàng tồn kho

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	133.269.869.755	-	145.580.119.137	-
Nguyên vật liệu tồn kho	445.447.823.503	(33.106.801.005)	389.219.518.589	(20.511.794.712)
Công cụ, dụng cụ trong kho	110.139.126.470	(52.660.898.286)	105.780.575.256	-
Chi phí SXKD dở dang	195.379.665.874	-	193.437.246.471	-
Thành phẩm tồn kho	1.228.465.858.552	(27.243.585.399)	1.336.973.736.462	(16.171.984.710)
Khác	3.844.007.871	-	54.073.339	-
	2.116.546.352.025	(113.011.284.690)	2.171.045.269.254	(36.683.779.422)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	36.683.779.422	27.508.410.201
Tăng dự phòng	77.473.899.509	9.175.369.221
Hoàn nhập dự phòng	(1.146.394.241)	-
Số dư cuối năm	113.011.284.690	36.683.779.422

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	29.947.951.489	(16.085.680.040)	26.063.690.258	(16.180.680.040)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2017 VND	2016 VND
Vật phẩm quảng cáo	-	33.368.166.651
Chi phí trả trước tiền thuê đất	6.946.093.638	7.023.851.235
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.715.976.137	12.586.932.949
Khác	11.250.781.477	14.716.098.859
	24.912.851.252	67.695.049.694

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	2017 VND	2016 VND
Bao bì, chai két (i)	573.864.012.633	445.979.831.990
Lợi thế kinh doanh	5.080.932.000	11.855.508.000
Tiền thuê đất	80.712.741.718	96.101.895.929
Công cụ, dụng cụ	4.735.793.248	14.681.959.031
Tiền thuê kho	60.458.108.678	92.980.611.907
Kinh phí sửa chữa, phụ tùng thay thế	36.176.398.915	34.114.699.663
Tài sản chờ mang đi đầu tư (ii)	51.602.316.000	51.602.316.000
Khác	4.361.133.563	9.038.782.925
	816.991.436.755	756.355.605.445

(i) Nguyên giá của bao bì, chai két sử dụng nhiều lần được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

(ii) Tài sản chờ mang đi đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh số 21(b)).

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	756.355.605.445	626.304.930.215
Tăng	630.225.844.217	660.716.987.595
Phân bổ trong năm	(450.121.029.891)	(487.339.025.148)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.789.985.951)	(763.501.125)
Thanh lý	(117.259.102.946)	(42.243.688.739)
Giảm khác	(419.894.119)	(320.097.353)
Số dư cuối năm	816.991.436.755	756.355.605.445

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2017 VND	2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.876.829.629	664.808.325.180
Thuế khác	1.084.039.149	12.848.811.175
	2.960.868.778	677.657.136.355

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.805.273.608.252	7.042.719.819.625	218.141.785.567	112.084.958.203	8.383.848.313	**9.186.604.019.960**
Mua mới	4.548.097.756	71.996.396.522	24.193.591.275	11.288.893.960	630.149.780	**112.657.129.293**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	39.236.356.628	29.688.194.669	-	346.958.252	-	**69.271.509.549**
Tăng/(giảm) khác	16.336.934	89.105.947	-	(25.052.500)	(97.952.381)	**(17.562.000)**
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14(a))	(12.350.992.823)	-	-	-	-	**(12.350.992.823)**
Thanh lý, nhượng bán	(161.033.340)	(7.155.864.251)	(4.963.440.383)	(47.405.682)	-	**(12.327.743.656)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.836.562.373.407	7.137.337.652.512	237.371.936.459	123.648.352.233	8.916.045.712	**9.343.836.360.323**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	676.443.366.523	3.796.470.456.027	145.505.621.104	76.668.570.581	2.661.756.282	**4.697.749.770.517**
Khấu hao trong năm	100.623.794.384	476.692.381.630	19.442.490.166	13.211.346.910	1.043.005.394	**611.013.018.484**
Tăng khác	2.254.305.663	-	-	-	-	**2.254.305.663**
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14(a))	(358.208.399)	-	-	-	-	**(358.208.399)**
Thanh lý, nhượng bán	(161.033.340)	(6.398.008.737)	(4.963.440.383)	(47.405.682)	-	**(11.569.888.142)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	778.802.224.831	4.266.764.828.920	159.984.670.887	89.832.511.809	3.704.761.676	**5.299.088.998.123**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.128.830.241.729	3.246.249.363.598	72.636.164.463	35.416.387.622	5.722.092.031	**4.488.854.249.443**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.057.760.148.576	2.870.572.823.592	77.387.265.572	33.815.840.424	5.211.284.036	**4.044.747.362.200**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn cho các công ty liên kết thuê có thu phí là 124.633.470.071 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 124.633.470.071 Đồng) (Thuyết minh 41(a)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.279.125.997.536 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.175.181.664.704 Đồng).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 286.815.154.639 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 217.000.938.448 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 22).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chờ thanh lý là 51.351.731.226 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 19.829.100.878 Đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.036.650.762.548	62.091.890.585	247.447.482	**1.098.990.100.615**
Mua mới	-	1.761.200.000	-	**1.761.200.000**
Thanh lý, nhượng bán	(12.435.495.404)	-	-	**(12.435.495.404)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.024.215.267.144	63.853.090.585	247.447.482	**1.088.315.805.211**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	64.811.870.903	49.035.179.767	107.131.601	**113.954.182.271**
Khấu hao trong năm	7.087.713.000	5.883.218.003	46.945.209	**13.017.876.212**
Thanh lý, nhượng bán	(2.009.371.744)	-	-	**(2.009.371.744)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	69.890.212.159	54.918.397.770	154.076.810	**124.962.686.739**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	971.838.891.645	13.056.710.818	140.315.881	**985.035.918.344**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	954.325.054.985	8.934.692.815	93.370.672	**963.353.118.472**

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 45.268.729.863 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 42.005.258.076 Đồng).

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất mà Tổng Công ty đã ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản "Tài sản cố định vô hình" và tài khoản đối ứng là "Phải trả ngắn hạn khác" tương ứng với số tiền là 735.379.872.700 Đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 21(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh, và quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời. Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp các quyền sử dụng đất này.

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

Số thứ tự	Địa chỉ	Diện tích m2	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình. TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã hạch toán chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong năm với số tiền là 22.198.354.050 Đồng (năm 2016: 20.718.137.655 Đồng) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Bất động sản đầu tư cho thuê (a)	35.896.864.916	25.226.637.445
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá (b)	31.760.909.657	31.760.909.657
	67.657.774.573	56.987.547.102

(a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Tòa nhà VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	27.812.438.744	8.650.204.623	**36.462.643.367**
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13(a))	12.350.992.823	-	**12.350.992.823**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	40.163.431.567	8.650.204.623	**48.813.636.190**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.095.034.877	5.140.971.045	**11.236.005.922**
Khấu hao trong năm	962.826.635	359.730.318	**1.322.556.953**
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13(a))	-	358.208.399	**358.208.399**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.057.861.512	5.858.909.762	**12.916.771.274**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	21.717.403.867	3.509.233.578	**25.226.637.445**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	33.105.570.055	2.791.294.861	**35.896.864.916**

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	34.911.821.575
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.150.911.918
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	31.760.909.657

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá chưa được xác định một cách chính thức. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	76.866.965.060	80.875.751.437
Mua mới	109.531.291.798	153.943.861.597
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(69.271.509.549)	(157.952.647.974)
Giảm khác	(5.621.092.203)	-
Số dư cuối năm	111.505.655.106	76.866.965.060

Chi tiết theo bản chất của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2017 VND	2016 VND
Xây dựng cơ bản	110.692.262.407	18.305.712.377
Đầu tư mua sắm	551.211.429	24.847.827.912
Sửa chữa lớn tài sản cố định	262.181.270	33.713.424.771
	111.505.655.106	76.866.965.060

Chi tiết các công trình lớn như sau:

	2017 VND	2016 VND
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	56.970.919.540	16.985.510.914
Dự án bổ sung đầu tư nâng cao chất lượng bia	24.706.900.911	21.106.276.868
Dây chuyền đầu tư sản xuất bia cao cấp, tại Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi	-	5.795.957.288
Trung tâm hội nghị và nhà hàng tiệc cưới tại Nha Trang	-	2.485.484.179
Khác	29.827.834.655	30.493.735.811
	111.505.655.106	76.866.965.060

16 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2017 VND	2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	5.080.932.000	12.644.500.066
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	131.741.483.511	108.660.149.303
	136.822.415.511	121.304.649.369
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	17.217.198.238	13.747.487.771

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	121.304.649.369	921.325.127.652
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(13.747.487.771)	(15.183.406.087)
Số dư đầu năm	107.557.161.598	906.141.721.565
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 38)	12.048.055.675	(798.584.559.967)
Số dư cuối năm	119.605.217.273	107.535.141.598
Trong đó:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	136.822.415.511	121.304.649.369
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(17.217.198.238)	(13.747.487.771)

Thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ khoản phân bổ của lợi thế thương mại, lợi nhuận chưa thực hiện, các khoản dự phòng và lỗ tính thuế có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai.

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	*108.900.145.517*	*137.409.303.068*
Công ty TNHH Asia Packaging Industries (Việt Nam)	*129.259.408.422*	*71.121.875.267*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	*78.791.183.694*	*51.080.263.953*
Công ty TNHH Thương Mại & Vận tải Thái Tân	*58.746.716.645*	*67.784.461.002*
Khác	*722.924.236.361*	*681.747.609.619*
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	921.777.971.845	1.007.018.530.668
	2.020.399.662.484	2.016.162.043.577

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có các khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 6.585.825.917 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.585.825.917 Đồng), là công nợ tồn đọng từ trước cổ phần hóa.

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba (*)	87.930.849.616	490.164.100.893
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	1.319.999.354	131.551.956
	89.250.848.970	490.295.652.849

(*) Người mua trả tiền trước ngắn hạn từ bên thứ ba chủ yếu thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua tại 10 công ty cổ phần thương mại của Tập đoàn.

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	662.818.389.348	566.126.076.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp	404.303.468.506	221.199.924.457
Thuế giá trị gia tăng	86.312.950.068	156.011.523.718
Thuế thu nhập cá nhân	53.987.623.398	20.085.738.933
Khác	2.334.633.127	7.711.320.370
	1.209.757.064.447	971.134.583.923

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Ngân sách Nhà nước được trình bày như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)	Số phát sinh trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cấn trừ/giảm khác trong năm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	156.011.523.718	12.065.636.883.692	(1.625.829.800.150)	(10.509.505.657.192)	86.312.950.068
Thuế tiêu thụ đặc biệt	566.126.076.445	6.771.375.254.626	(6.674.682.941.723)	-	662.818.389.348
Thuế thu nhập cá nhân	20.085.738.933	191.192.264.339	(157.290.379.874)	-	53.987.623.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp	221.199.924.457	1.140.540.458.945	(294.736.168.316)	(662.700.746.580)	404.303.468.506
Thuế khác	7.711.320.370	62.767.740.608	(68.144.427.851)	-	2.334.633.128
	971.134.583.923	20.231.512.602.210	(8.820.683.717.914)	(11.172.206.403.772)	1.209.757.064.447
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	133.125.768.230	10.488.572.175.522	-	(10.509.505.657.192)	112.192.286.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	664.808.325.180	-	-	(662.700.746.580)	2.107.578.600
Thuế khác	12.848.811.175	170.031.464	-	(12.165.552.461)	853.290.178
	810.782.904.585	10.488.742.206.986	-	(11.184.371.956.233)	115.153.155.338

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	133.081.509.942	109.609.773.944
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	4.760.673.355	5.203.280.049
Chi phí mua TSCĐ, xây dựng cơ bản phải trả	7.992.180.846	6.150.864.833
Chi phí lãi vay	13.850.566.994	16.163.351.404
Chi phí mua nguyên vật liệu phải trả	2.606.664.505	5.735.836.630
Chi phí bao bì hao bể	8.024.138.266	-
Chi phí thuê kho	799.744.000	903.935.413
Chi phí bảo trì	386.421.818	-
Khác	25.024.053.522	82.810.795.110
	196.525.953.248	226.577.837.383

21 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)
Cổ tức phải trả cho cổ đông của Tổng Công ty (Thuyết minh 27) (*)	1.443.498.507.825	207.879.301.875
Phải trả Nhà Nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (**)	735.379.872.700	735.379.872.700
Ký quỹ, ký cược nhận được	187.756.893.824	242.200.647.385
Phải trả Qũy hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (***)	109.965.627.840	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông thiểu số	77.890.155.840	14.090.898.196
Quỹ công tác xã hội	22.340.343.864	29.748.274.634
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	862.315.747	823.032.879
Tạm ứng thanh lý giải thể Quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2 (****)	15.350.000.000	15.350.000.000
Khác	37.136.966.411	24.931.773.453
	2.630.180.684.051	1.270.403.801.122

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, số dư cổ tức phải trả bao gồm khoản cổ tức phải trả cho bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh 41(b).

(**) Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 13(b)).

(***) Tại ngày 30 tháng 1 năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển trả số tiền này về tài khoản của Qũy hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

(****) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐDQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, quỹ SFA2 đã chuyển trả 15.350.000.000 Đồng từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2 vẫn chưa chính thức giải thể.

21 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Phải trả dài hạn khác

	2017 VND	2016 VND
Tiền ký quỹ từ khách hàng	2.030.200.000	1.174.000.000
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước	51.602.316.000	51.602.316.000
	53.632.516.000	52.776.316.000

22 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	2017 VND	2016 VND
Vay ngân hàng	720.042.938.660	1.030.103.966.113
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	2.861.043.120	12.205.701.757
	722.903.981.780	1.042.309.667.870

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Trong năm Tăng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Vay ngân hàng (*)	1.030.103.966.113	3.541.517.218.824	-	(3.851.578.246.277)	720.042.938.660
Vay dài hạn đến hạn trả	12.205.701.757	-	2.861.043.120	(12.205.701.757)	2.861.043.120
	1.042.309.667.870	3.541.517.218.824	2.861.043.120	(3.863.783.948.034)	722.903.981.780

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	2017 VND	2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Công thương Việt Nam	617.513.612.650	575.471.744.046
Ngân hàng TMCP Quốc tế	17.861.043.120	253.978.739.460
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	23.900.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	59.668.282.890	140.695.605.119
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	36.057.877.488
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.000.000.000	-
	720.042.938.660	1.030.103.966.113

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng là các khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam có thời hạn dưới một năm, có lãi suất biến động từ 4,1% đến 5,2% một năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm, hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu, máy móc thiết bị và nhà cửa vật kiến trúc.

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	2017 VND	2016 VND
Vay ngân hàng	4.802.672.954	176.617.987.315
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(a))	(2.861.043.120)	(12.205.701.757)
	1.941.629.834	164.412.285.558

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Trong năm: Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Trong năm: Giảm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Vay ngân hàng (*)	164.412.285.558	(2.861.043.120)	(159.609.612.604)	1.941.629.834

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	2017 VND	2016 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế	4.802.672.954	112.025.142.404
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	61.210.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	3.382.844.911
	4.802.672.954	176.617.987.315

23 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	330.524.839.871	299.092.046.550
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 25)	317.017.513.338	323.201.222.599
Điều chỉnh từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 25)	76.784.024.196	12.439.543.832
Sử dụng quỹ	(427.583.646.445)	(304.207.973.110)
Số dư cuối năm	296.742.730.960	330.524.839.871

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 Đồng. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

	2017 Cổ phiếu phổ thông	2016 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	641.281.186	641.281.186

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các cổ đông của Tổng Công ty gồm:

	2017		2016	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bộ Công thương (*)	230.876.547	36	574.519.134	89,59
Công ty TNHH Vietnam Beverage (*)	343.642.587	53,59	-	-
Phần vốn của các đối tượng khác	66.762.052	10,41	66.762.052	10,41
	641.281.186	100	641.281.186	100

(*) Theo Quyết định số 1034/QĐ-BCT ngày 9 tháng 11 năm 2017 của Bộ Công Thương, trong năm 2017, Bộ Công thương đã thực hiện thoái vốn tại Tổng Công ty. Vào ngày 27 tháng 12 năm 2017, nhà đầu tư đã chuyển trả số tiền chuyển nhượng là 109.965.627.840.000 Đồng tương đương với 343.642.587 cổ phần, tương ứng 53,59% vốn cổ phần của Tổng Công ty.

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty TNHH Việt Nam Beverage, một công ty thành lập tại Việt Nam, với việc sở hữu 343.642.587 cổ phần tương ứng 53,59% vốn điều lệ của Tổng Công ty, đã chính thức trở thành cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty; và Bộ Công thương chỉ còn nắm giữ 36,0024% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	641.281.186
Cổ phiếu mới phát hành	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	641.281.186
Cổ phiếu mới phát hành	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	641.281.186

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chêch lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)	Lợi ích của Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh 44)	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(25.550.000.000)	14.239.683.180	1.100.003.125.251	6.108.534.627	3.583.247.906.218	11.094.069.775.502	995.617.570.458	**12.089.687.345.960**
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại – Thuyết minh 44)	-	-	-	-	-	-	4.338.773.356.882	4.338.773.356.882	178.570.083.758	**4.517.343.440.640**
Trích lập quỹ	-	-	-	-	18.278.639.620	1.000.000.000	(19.278.639.620)	-	-	**-**
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	2.100.000.000	-	-	-	-	2.100.000.000	-	**2.100.000.000**
Chệch lệch tỷ giá	-	-	-	2.766.916.899	-	-	-	2.766.916.899	-	**2.766.916.899**
Chia cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	-	(3.846.349.230.840)	(3.846.349.230.840)	(97.479.390.440)	**(3.943.828.621.280)**
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	(297.100.139.757)	(297.100.139.757)	(26.101.082.842)	**(323.201.222.599)**
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	(10.616.440.498)	(10.616.440.498)	(1.823.103.334)	**(12.439.543.832)**
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	(31.736.999.999)	(31.736.999.999)	(30.774.072)	**(31.767.774.071)**
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	(2.262.000.000)	(2.262.000.000)	-	**(2.262.000.000)**
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.067.797.588)	(1.035.282.458)	(2.103.080.046)	-	**(2.103.080.046)**
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	116.530.439	-	84.211.209	200.741.648	(598.831.647)	**(398.089.999)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh 44)	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(23.450.000.000)	17.006.600.079	1.118.398.295.310	6.040.737.039	3.713.726.741.137	11.247.742.899.791	1.048.154.471.881	**12.295.897.371.672**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	4.711.485.204.581	4.711.485.204.581	237.114.047.283	**4.948.599.251.864**
Trích lập quỹ	-	-	-	-	565.187.330	687.800.000	(1.252.987.330)	-	-	**-**
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	23.450.000.000	-	-	-	-	23.450.000.000	-	**23.450.000.000**
Chệch lệch tỷ giá	-	-	-	2.107.171.896	-	-	-	2.107.171.896	-	**2.107.171.896**
Chia cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	-	(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)	(239.876.818.585)	**(2.484.360.969.585)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	(277.761.723.609)	(277.761.723.609)	(39.255.789.729)	**(317.017.513.338)**
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	(72.078.210.228)	(72.078.210.228)	(4.705.813.968)	**(76.784.024.196)**
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	(47.311.058.568)	(47.311.058.568)	-	**(47.311.058.568)**
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	(10.892.000.000)	(10.892.000.000)	-	**(10.892.000.000)**
Tăng khác	-	-	-	-	-	(1.401.424.375)	52.472.083.591	51.070.659.216	34.987.070.710	**86.057.729.926**
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	743.075.277	**743.075.277**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.412.811.860.000	3.208.666.226	-	19.113.771.975	1.118.963.482.640	5.327.112.664	5.823.903.898.574	13.383.328.792.079	1.037.160.242.869	**14.420.489.034.948**

26 LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	2017 VND	2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	607.132.123.276	607.313.627.176
Thặng dư vốn cổ phần	5.350.004.931	5.350.004.931
Vốn khác của chủ sở hữu	2.948.820.296	2.948.820.295
Cổ phiếu quỹ	(506.764.236)	(497.854.236)
Quỹ đầu tư phát triển	204.887.168.483	204.512.652.374
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.734.726.350	5.077.271.969
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	209.614.163.769	223.449.949.372
	1.037.160.242.869	1.048.154.471.881

27 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	207.879.301.875	10.297.038.425
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 25)	2.244.484.151.000	3.846.349.230.840
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(1.008.864.945.050)	(3.648.766.967.390)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 21(a))	1.443.498.507.825	207.879.301.875

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Ngoại tệ các loại

	2017	2016
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.757.372	762.958
Euro	12.397	65.014

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 1.114.768.207.340 Đồng và 1.368.122.525.081 Đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 (Thuyết minh 42(a)).

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần sau khi loại trừ phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế, phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2017	2016 (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	4.711.485.204.581	4.338.773.356.882
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(277.761.723.609)	(369.178.349.985)
	4.433.723.480.972	3.969.595.006.897
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	641.164.932	640.916.186
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông đang lưu hành (VND)	6.915	6.194

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 dựa trên số tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh theo số thực trích từ lợi nhuận để lại của năm trước, theo Nghị quyết nêu trên. Theo đó, lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được tính lại theo số trích quỹ khen thưởng phúc lợi điều chỉnh (số liệu trước điều chỉnh là 6.442 Đồng/cổ phiếu).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năm có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Doanh thu bia	29.838.464.041.901	26.333.316.845.272
Doanh thu bao bì, vật tư	4.058.768.492.587	3.635.340.700.918
Doanh thu nước giải khát	356.907.769.842	450.140.918.836
Doanh thu cồn, rượu	88.467.592.781	69.968.351.663
Doanh thu khác	95.563.151.481	113.679.499.867
	34.438.171.048.592	30.602.446.316.556
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(244.231.824.563)	(134.615.130.113)
Hàng bán bị trả lại	(548.669.790)	(1.137.449.600)
	(244.780.494.353)	(135.752.579.713)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.193.390.554.239	30.466.693.736.843

31 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn bia	21.180.245.329.075	18.468.615.975.505
Giá vốn bao bì, vật tư	3.801.459.739.918	3.467.732.511.424
Giá vốn nước giải khát	257.893.112.663	293.472.023.753
Giá vốn cồn, rượu	87.810.235.302	67.592.108.571
Giá vốn khác	464.072.704	2.241.990.402
	25.327.872.489.662	22.299.654.609.655

32 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	453.751.364.352	469.858.298.854
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	22.725.562.057	215.654.467.486
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.363.184.875	55.393.932.322
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.233.543.639	5.244.111.551
Doanh thu hoạt động tài chính khác	33.975.631	4.890.259.776
	506.107.630.554	751.041.069.989

33 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền vay	42.111.534.689	82.182.081.908
Lỗ chêch lệch tỷ giá đã thực hiện	2.869.281.870	1.409.348.052
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(74.325.545.861)	(15.274.107.480)
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	105.642.811	1.405.639
Chi phí tài chính khác	3.433.411.813	345.472.666
	(25.805.674.678)	68.664.200.785

34 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.221.293.670.173	1.299.656.777.159
Chi phí nhân viên	675.630.943.373	585.136.328.177
Chi phí nguyên vật liệu	322.630.442.134	314.743.401.156
Chi phí thuê	127.579.848.648	149.388.381.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.318.760.712	24.623.933.631
Chi phí vận chuyển, bốc vác	127.175.923.147	114.414.212.333
Chi phí khác	313.482.286.313	183.943.317.236
	2.811.111.874.500	2.671.906.350.771

35 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Chi phí nhân viên	415.949.482.135	355.127.609.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.776.445.925	32.059.090.031
Chi phí thuê	43.476.539.135	37.672.386.587
Chi phí vật liệu, dụng cụ	12.990.107.606	12.349.220.976
Chi phí khác	422.782.222.735	343.702.719.495
	935.974.797.536	780.911.026.732

36 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường chai bể	79.231.349.400	68.391.050.691
Lãi do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.948.840.535	20.635.059.577
Lợi thế thương mại	-	26.754.870.177
Khác	22.959.273.282	22.833.349.499
	106.139.463.217	138.614.329.944
Chi phí khác		
Giá vốn thanh lý phế liệu, chai bể	(53.028.914.505)	(82.675.001.544)
Khác	(38.237.525.742)	(30.844.218.506)
	(91.266.440.247)	(113.519.220.050)
Lợi nhuận khác	14.873.022.970	25.095.109.894

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Chi phí nguyên vật liệu	5.248.509.369.102	5.395.301.012.939
Chi phí nhân công	1.571.080.669.900	1.390.903.406.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	625.353.451.649	632.464.161.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.543.568.917.242	2.331.825.527.941
Chi phí chung khác	500.989.752.000	363.504.938.887
	10.489.502.159.893	10.113.999.047.721

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố chỉ thể hiện hoạt động sản xuất của Tập đoàn.

38 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập tính thuế.

Một số công ty con được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép đầu tư tương ứng và các qui định thuế hiện hành.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo quy định hiện hành và được thể hiện như sau:

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.077.091.655.134	5.727.343.407.406
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.215.418.331.027	1.145.468.681.481
Điều chỉnh:		
Chênh lệch thuế suất giữa các công ty trong Tập đoàn	(16.414.547.642)	5.916.222.092
Thu nhập không chịu thuế	(73.470.690.139)	(81.739.526.356)
Chi phí không được khấu trừ	13.704.739.068	161.864.905.762
Ưu đãi thuế	(14.137.538.269)	(23.543.784.256)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(481.010.731)
Dự phòng thiếu của năm trước	2.925.904.804	960.284.243
Khác	466.204.414	1.554.194.531
Chi phí thuế TNDN (*)	1.128.492.403.270	1.209.999.966.766
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất :		
Thuế TNDN - hiện hành	1.140.540.458.945	411.415.406.799
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 16)	(12.048.055.675)	798.584.559.967
	1.128.492.403.270	1.209.999.966.766

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	2017			
	Thành phẩm VND	**Nguyên vật liệu và hàng hóa VND**	**Khác VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu thuần	30.043.508.607.902	4.058.768.492.587	91.113.453.750	**34.193.390.554.239**
Giá vốn	(21.525.948.677.040)	(3.801.459.739.918)	(464.072.704)	**(25.327.872.489.662)**
	8.517.559.930.862	257.308.752.669	90.649.381.046	**8.865.518.064.577**

	2016			
	Thành phẩm VND	**Nguyên vật liệu và hàng hóa VND**	**Khác VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu thuần	26.717.673.536.058	3.635.340.700.918	113.679.499.867	**30.466.693.736.843**
Giá vốn	(18.829.680.107.829)	(3.467.732.511.424)	(2.241.990.402)	**(22.299.654.609.655)**
	7.887.993.428.229	167.608.189.494	111.437.509.465	**8.167.039.127.188**

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu, giá vốn bộ phận dựa vào vị trí địa lý của Tập đoàn như sau:

	2017		
	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	33.634.836.924.083	558.553.630.156	**34.193.390.554.239**
Giá vốn	(24.846.676.327.152)	(481.196.162.511)	**(25.327.872.489.662)**
	8.788.160.596.932	77.357.467.645	**8.865.518.064.577**

	2016		
	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	30.207.363.153.015	259.330.583.828	**30.466.693.736.843**
Giá vốn	(22.083.206.206.432)	(216.448.403.223)	**(22.299.654.609.655)**
	8.124.156.946.583	42.882.180.605	**8.167.039.127.188**

Thị trường xuất khẩu chủ yếu của Tập đoàn là các nước ở khu vực Tây Phi, Châu Âu và Châu Á.

40 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	2017 VND	2016 VND
Giá trị tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác mua trong năm nhưng chưa thanh toán	72.791.861.507	115.994.615.607

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2017 VND	2016 VND
Vay theo khế ước thông thường	3.541.517.218.824	3.880.680.269.651

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2017 VND	2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	4.023.393.560.638	4.336.074.219.633

40 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(d) Các khoản tiền do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng

	2017 VND	2016 VND
Tiền giữ hộ Bộ Công thương để thanh toán các khoản chi phí tạm tính liên quan đến quá trình thoái vốn của Bộ Công Thương (Thuyết minh 3)	115.117.546.210	-

(e) Số tiền chuyển nhượng vốn cổ phần thu hộ Bộ Công thương

	2017 VND	2016 VND
Thu tiền chuyển nhượng vốn cổ phần từ Công ty TNHH Vietnam Beverage	109.965.627.840.000	-
Thu tiền chuyển nhượng vốn cổ phần từ nhà đầu tư khác	640.000.000	-

(f) Số tiền chuyển nhượng vốn cổ phần thu hộ Bộ Công thương và đã chuyển trả

	2017 VND	2016 VND
Trả tiền chuyển nhượng vốn cổ phần cho Qũy sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	109.851.150.293.790	-

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trước ngày 29 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn được kiểm soát bởi Bộ Công thương do nắm trên 89% cổ phần có quyền biểu quyết của Tập đoàn. Từ ngày 29 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn được kiểm soát bởi Công ty TNHH Vietnam Beverage do nắm 53,59% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Tập đoàn. Công ty mẹ cao nhất là Công ty Thai Beverage Public Company Limited, một công ty được thành lập tại Vương quốc Thái Lan.

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2017 VND	2016 VND
i) Doanh thu bán nguyên vật liệu		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	371.340.153.370	378.279.534.950
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	352.585.150.375	140.229.677.833
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	297.944.729.394	285.023.319.714
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	107.079.000	-
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	1.287.936.000	298.144.919.288
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	612.064.805.592	661.577.735.653
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	410.463.186.342	111.863.060.890
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	101.472.242.985	107.968.370.275
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	401.579.818.523	417.305.672.478
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	270.582.272.060	265.027.999.771
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	393.321.044.804	155.416.871.305
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	408.627.837.332	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài gòn	4.168.790	-
	3.621.380.424.567	2.680.859.321.671
ii) Doanh thu khác		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	17.167.999	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	15.000.000	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài gòn	-	100.617.176
	32.167.999	100.617.176
iii) Doanh thu bán rượu		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	13.081.553.660	-
iv) Doanh thu khác		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	147.112.500	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	203.825.000	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	864.512.510	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	2.388.979.176	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	2.632.422.269	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	3.468.279.757	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	4.656.215.908	1.600.858.098
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	1.622.951.580	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	200.000.000	-
	16.184.298.700	1.600.858.098

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
v) Cổ tức nhận được		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	12.230.750.000	4.892.300.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	10.579.500.000	10.579.500.000
Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	1.591.200.000	-
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	6.983.307.000	6.692.500.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	26.431.342.966	-
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	146.158.925.378	64.947.951.667
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	7.962.500.000	3.893.750.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	31.831.553.660	12.540.300.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	24.043.407.500	15.487.500.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	8.408.400.000	5.005.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	4.950.000.000	1.980.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	7.500.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	4.300.000.000	5.000.000.000
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài gòn	7.000.000.000	8.000.000.000
	299.970.886.504	142.018.802.467
vi) Mua hàng hóa và nguyên vật liệu		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	981.122.936.950	949.900.735.220
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	942.437.850.200	786.467.044.879
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn Tây Đô	888.092.819.660	878.149.676.756
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	1.759.433.695.486	1.412.992.733.830
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	198.239.602.180	180.906.456.360
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	160.605.672.400	162.247.328.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	2.157.066.418.550	2.275.264.260.690
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.498.068.655.780	636.327.969.388
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	586.428.120.500	624.941.031.340
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	1.071.582.114.019	1.065.835.361.517
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.099.241.068.520	1.004.725.847.050
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	1.345.905.441.695	732.924.109.440
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	1.064.942.558.317	-
	13.753.166.954.257	10.710.682.554.470
vii) Mua dịch vụ vận tải		
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài gòn	1.775.280.631.715	1.666.176.445.857

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
viii) Nguyên giá TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư cho các công ty liên kết thuê		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	63.606.926.486	63.606.926.486
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	61.026.543.585	61.026.543.585
	124.633.470.071	124.633.470.071
ix) Góp vốn bằng tiền		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20.000.000.000	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	20.000.000.000	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	3.000.000.000
	40.000.000.000	3.000.000.000
x) Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	16.441.814.751	10.811.235.903

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2017 VND	2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	2.319.240.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	13.417.740.094	41.023.814.802
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	5.648.817.406	36.840.775.892
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	3.831.030.858	119.517.097.392
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	108.220.200	-
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	185.116.800	107.008.000
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	-	1.855.700.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	7.915.048.569	59.678.523.859
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	3.933.250.925	12.733.083.100
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	617.388.182	7.283.525.880
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	2.589.344.877	33.177.905.304
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	4.450.827.166	36.297.384.678
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	12.046.298.380	28.820.242.068
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	3.653.742.102	28.347.828.030
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài gòn	17.949.417	-
	60.734.014.976	405.682.889.005

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
Trả trước ngắn hạn cho người bán (Thuyết minh 6)		
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	1.659.200	1.659.200
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
i) Phải thu từ góp vốn bằng quyền sử dụng đất từ bên liên quan		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
ii) Phải thu cổ tức		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	3.025.172.453	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	734.911.676	325.000.000
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài gòn	8.289.369	162.062.575
	3.768.373.498	487.062.575
iii) Phải thu khác từ các bên liên quan		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	691.210.488	10.675.771.029
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	89.868.378	83.916.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	930.696.260
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	-	496.718.521
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	1.114.686.039
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài gòn	-	348.526.333
	781.078.866	13.632.314.182
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Sabeco	664.446.000	769.765.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	19.571.068.000	45.929.503.334
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	24.891.438.000	16.276.994.800
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	26.368.874.356	109.676.927.840
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	262.095.508.855	236.759.057.331
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	40.077.461.556	23.422.863.420
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	21.639.640.000	15.290.440.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	56.286.113.565	134.379.078.637
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32.647.521.270	36.631.119.635
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	18.116.463.860	10.899.273.770
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	29.045.628.311	19.889.645.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	8.908.347.338	10.055.674.640
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	31.049.297.290	25.921.757.290
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	10.606.197.800	22.027.600.100
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài gòn	339.809.965.644	299.088.828.871
	921.777.971.845	1.007.018.530.668

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	633.089.405	73.831.956
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	686.909.949	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	57.720.000
	1.319.999.354	131.551.956
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21(a))		
i) Cổ tức phải trả		
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	1.202.749.054.500	-
ii) Phải trả khác		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340.000.000	340.000.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	39.282.868	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	287.780.949	287.780.949
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài gòn	195.251.930	195.251.930
	862.315.747	823.032.879

42 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng và thuê đất	
	2017 VND	2016 VND
Dưới 1 năm	166.960.962.117	209.349.783.071
Từ 1 đến 5 năm	424.934.364.668	540.541.563.562
Trên 5 năm	522.872.880.555	618.231.178.448
	1.114.768.207.340	1.368.122.525.081

42 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào các báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2017 VND	2016 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	41.655.955.772	70.433.335.200

43 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông báo số 155/KTNN-TH ngày 8 tháng 2 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng Công ty và các công ty con, KTNN yêu cầu Tổng Công ty nộp lợi nhuận còn lại từ năm 2016 trở về trước sau khi điều chỉnh kết quả kiểm toán của KTNN vào Ngân sách Nhà nước phần cổ tức chia cho Bộ Công thương theo tỷ lệ góp vốn 89,59% với số tiền là 2.495 tỷ Đồng và chia cổ tức cho các cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ góp vốn 10,41% với số tiền là 289 tỷ Đồng.

Theo Quyết định số 1034/QĐ-BCT ngày 9 tháng 11 năm 2017 của Bộ Công Thương, trong năm 2017, Bộ Công thương đã thực hiện thoái vốn tại Tổng Công ty. Vào ngày 27 tháng 12 năm 2017, nhà đầu tư đã chuyển trả số tiền chuyển nhượng là 109.965.627.840.000 Đồng tương đương với 343.642.587 cổ phần, tương ứng 53,59% vốn cổ phần của Tổng Công ty. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty TNHH Việt Nam Beverage, một công ty thành lập tại Việt Nam, với việc sở hữu 343.642.587 cổ phần tương ứng 53,59% vốn điều lệ của Tổng Công ty, đã chính thức trở thành cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty; và Bộ Công Thương còn nắm giữ 36,0024% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Theo Điều 135 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 ("Luật Doanh nghiệp"), Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần và có quyền quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho rằng Đại hội đồng cổ đông chưa phê duyệt quyết định phân chia cổ tức cho Bộ Công thương và các cổ đông không kiểm soát như đề xuất của KTNN nên Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để ghi nhận khoản phải trả này, do đó, Tổng Công ty chỉ thuyết minh là một khoản nợ tiềm tàng trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày của báo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình xin ý kiến các cấp có thẩm quyền về vấn đề này.

44 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC VÀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Căn cứ vào Thông báo số 155/KTNN-TH ngày 8 tháng 2 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng Công ty và các công ty con, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngoài ra, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay và theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200").

a) Ảnh hưởng việc phân loại lại và trình bày lại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**10.714.345.997.642**	**8.144.087.115**	**(19.897.282)**	**10.722.470.187.475**
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**1.090.133.038.030**	**-**	**351.086.615**	**1.090.484.124.645**
136	Phải thu ngắn hạn khác	401.803.944.623	-	351.086.615	402.155.031.238
140	**Hàng tồn kho**	**2.126.217.402.717**	**8.144.087.115**	**-**	**2.134.361.489.832**
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.827.866.537)	8.144.087.115	-	(36.683.779.422)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**	**878.848.938.176**	**-**	**(370.983.897)**	**878.477.954.279**
152	Thuế GTGT được khấu trừ	133.496.752.127	-	(370.983.897)	133.125.768.230
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**8.478.519.181.688**	**(8.144.087.115)**	**1.902.427.454**	**8.472.277.522.027**
210	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**38.348.696.296**	**(20.868.879.905)**	**-**	**17.479.816.391**
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(17.472.127.344)	(20.868.879.905)	-	(38.341.007.249)
220	**Tài sản cố định**	**5.462.593.961.444**	**9.493.862.491**	**1.802.343.852**	**5.473.890.167.787**
221	Tài sản cố định hữu hình	4.478.036.884.064	9.493.862.491	1.323.502.888	4.488.854.249.443
222	Nguyên giá	9.163.284.050.415	23.319.969.545	-	9.186.604.019.960
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(4.685.247.166.351)	(13.826.107.054)	1.323.502.888	(4.697.749.770.517)
227	Tài sản cố định vô hình	984.557.077.380	-	478.840.964	985.035.918.344
228	Nguyên giá	1.098.567.100.615	-	423.000.000	1.098.990.100.615
229	Giá trị khấu hao lũy kế	(114.010.023.235)	-	55.840.964	(113.954.182.271)
230	**Bất động sản đầu tư**	**66.481.409.593**	**(9.493.862.491)**	**-**	**56.987.547.102**
231	Nguyên giá	94.694.434.487	(23.319.969.545)	-	71.374.464.942
232	Giá trị khấu hao lũy kế	(28.213.024.894)	13.826.107.054	-	(14.386.917.840)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**	**76.788.901.460**	**-**	**78.063.600**	**76.866.965.060**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	76.788.901.460	-	78.063.600	76.866.965.060
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**1.938.640.880.750**	**20.868.879.905**	**-**	**1.959.509.760.655**
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(447.509.484.884)	20.868.879.905	-	(426.640.604.979)
260	**Tài sản dài hạn khác**	**895.665.332.145**	**(8.144.087.115)**	**22.020.002**	**887.543.265.032**
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	121.282.629.367	-	22.020.002	121.304.649.369
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	18.027.097.333	(8.144.087.115)	-	9.883.010.218
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**19.192.865.179.330**	**-**	**1.882.530.172**	**19.194.747.709.502**

44 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC VÀ SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

a) Ảnh hưởng việc phân loại lại và trình bày lại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**	**6.759.685.108.734**	**-**	**139.127.829.096**	**6.898.812.937.830**
310	**Nợ ngắn hạn**	**6.473.888.596.700**	**-**	**139.127.829.096**	**6.613.016.425.796**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	1.876.185.779.562	144.057.086.869	(4.080.822.854)	2.016.162.043.577
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (*)	803.768.788.712	-	167.365.795.211	971.134.583.923
314	Phải trả người lao động	265.148.741.919	-	(340.742.718)	264.807.999.201
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	375.961.711.691	(144.057.086.869)	(5.326.787.439)	226.577.837.383
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.288.893.414.226	-	(18.489.613.104)	1.270.403.801.122
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**12.433.180.070.596**	**-**	**(137.245.298.924)**	**12.295.934.771.672**
410	**Vốn chủ sở hữu**	**12.433.142.670.596**	**-**	**(137.245.298.924)**	**12.295.897.371.672**
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	3.852.925.251.055	-	(139.198.509.918)	3.713.726.741.137
421a	*- LNST chưa phân phối của các năm trước*	*2.229.887.250.407*	*(593.029.168.372)*	*-*	*1.636.858.082.035*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*	*1.623.038.000.648*	*593.029.168.372*	*(139.198.509.918)*	*2.076.868.659.102*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.046.201.260.887	-	1.953.210.994	1.048.154.471.881
440	**TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN**	**19.192.865.179.330**	**-**	**1.882.530.172**	**19.194.747.709.502**

(*) Khoản điều chỉnh 167.365.795.211 Đồng chủ yếu bao gồm khoản thuế TNDN mà Tổng Công ty phải nộp thêm. Theo quan điểm của KTNN, số thuế tiêu thụ đặc biệt ("thuế TTĐB") bị truy thu cho giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2009 mà Tổng Công ty đã nộp thay cho các công ty con và các công ty liên kết không được khấu trừ khi tính thuế TNDN của năm 2016 do Bộ Tài Chính hướng dẫn Tổng Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận chưa phân phối từ năm 2015 trở về trước để nộp Ngân sách Nhà nước số thuế TTĐB truy thu giai đoạn từ năm 2007 - 2009. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã hạch toán toàn bộ thuế TTĐB bị truy thu giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2009 vào chi phí tính thuế TNDN năm 2016.

44 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC VÀ SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

b) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Mã số	Khoản mục	Số theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**30.603.273.412.475**	**-**	**(827.095.919)**	**30.602.446.316.556**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(34.595.644.700)	(101.156.935.013)	-	(135.752.579.713)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**30.568.677.767.775**	**(101.156.935.013)**	**(827.095.919)**	**30.466.693.736.843**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**(22.301.142.642.021)**	**-**	**1.488.032.366**	**(22.299.654.609.655)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**8.267.535.125.754**	**(101.156.935.013)**	**660.936.447**	**8.167.039.127.188**
25	Chi phí bán hàng	(2.781.731.453.998)	101.156.935.013	8.668.168.214	(2.671.906.350.771)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(781.828.733.942)	-	917.707.210	(780.911.026.732)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**5.692.001.485.641**	**-**	**10.246.811.871**	**5.702.248.297.512**
31	Thu nhập khác	128.295.160.294	-	10.319.169.650	138.614.329.944
32	Chi phí khác	(112.898.420.059)	-	(620.799.991)	(113.519.220.050)
40	**Lợi nhuận khác**	**15.396.740.235**	**-**	**9.698.369.659**	**25.095.109.894**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**5.707.398.225.876**	**-**	**19.945.181.530**	**5.727.343.407.406**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**(254.202.906.344)**	**-**	**(157.212.500.455)**	**(411.415.406.799)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**(798.606.579.969)**	**-**	**22.020.002**	**(798.584.559.967)**
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**4.654.588.739.563**	**-**	**(137.245.298.923)**	**4.517.343.440.640**
	Phân bổ cho:				
61	**Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty**	**4.477.971.866.799**	**-**	**(139.198.509.917)**	**4.338.773.356.882**
62	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**176.616.872.764**	**-**	**1.953.210.994**	**178.570.083.758**

44 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

c) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Mã số	Khoản mục	Số theo báo cáo trước đây VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**	**5.707.398.225.876**	**19.945.181.530**	**5.727.343.407.406**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	633.843.505.732	(1.379.343.852)	632.464.161.880
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**5.362.990.363.421**	**18.565.837.678**	**5.381.556.201.099**
09	Tăng các khoản phải thu	(106.157.403.769)	19.897.282	(106.137.506.487)
11	Giảm các khoản phải trả	(2.728.864.307.435)	(186.915.733.057)	(2.915.780.040.492)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(347.987.375.203)	43.779.402.093	(304.207.973.110)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**843.923.832.739**	**(124.550.596.004)**	**719.373.236.735**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(280.897.550.560)	124.550.596.004	(156.346.954.556)
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(1.128.007.854.530)**	**124.550.596.004**	**(1.003.457.258.526)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**(4.491.141.016.519)**	**-**	**(4.491.141.016.519)**

Ngoài việc trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo kết quả kiểm toán của KTNN, Tập đoàn cũng trình bày lại số liệu của thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố như sau:

	Theo báo cáo trước đây VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
Chi phí nguyên vật liệu	19.389.038.176.140	(13.993.737.163.201)	5.395.301.012.939
Chi phí nhân công	1.440.162.367.017	(49.258.960.943)	1.390.903.406.074
Chi phí khấu hao	633.843.505.732	(1.379.343.852)	632.464.161.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.294.642.444.456	37.183.083.485	2.331.825.527.941
Chi phí chung khác	2.440.751.983.587	(2.077.247.044.700)	363.504.938.887
	26.198.438.476.932	(16.084.439.429.211)	10.113.999.047.721

Theo Thông tư 200, đối với doanh nghiệp có hoạt động thương mại, chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố không bao gồm giá mua hàng hóa. Tập đoàn đã trình bày lại chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo qui định của Thông tư 200.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 2 tháng 4 năm 2018.

Hoàng Thanh Vân Người lập	Nguyễn Tiến Dũng Kế toán trưởng	Nguyễn Thành Nam Tổng Giám đốc